

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,

Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 33

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018)
Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018)
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Số: 651 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.222.456.261.733	1.386.117.649.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	98.698.412.472	164.610.766.988
1. Tiền	111		27.098.412.472	105.010.766.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		71.600.000.000	59.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	985.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	985.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		976.818.323.381	1.045.026.421.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.009.402.197.594	1.054.448.074.092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.908.341.051	30.940.380.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.968.833.215	12.400.778.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(60.461.048.479)	(52.762.811.725)
IV. Hàng tồn kho	140	9	136.278.892.121	163.301.470.955
1. Hàng tồn kho	141		147.024.812.694	165.070.609.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.745.920.573)	(1.769.138.076)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.660.633.759	12.193.989.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	548.875.208	435.612.875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.111.758.551	11.590.559.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	167.818.040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		305.617.520.854	335.284.522.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.238.485.575	204.177.230
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.238.485.575	204.177.230
II. Tài sản cố định	220		212.526.822.196	232.232.490.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	188.044.449.779	207.841.115.448
- Nguyên giá	222		308.466.642.740	305.463.586.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.422.192.961)	(97.622.471.382)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.482.372.417	24.391.375.059
- Nguyên giá	228		30.639.271.492	29.339.271.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.156.899.075)	(4.947.896.433)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	80.525.781.113	97.791.289.055
1. Đầu tư vào công ty con	251		83.738.300.006	124.525.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.982.174.773)	(39.503.666.831)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.326.431.970	5.056.565.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	10.326.431.970	5.056.565.290
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.528.073.782.587	1.721.402.171.673

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		816.581.921.344	1.031.643.811.110
I. Nợ ngắn hạn	310		804.217.453.456	1.009.508.822.008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	148.703.924.091	304.640.610.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.146.136.696	9.360.876.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.851.575.104	2.648.285.278
4. Phải trả người lao động	314		13.181.426.696	4.801.505.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	19.436.261.939	18.179.039.972
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.336.594.373	2.708.336.781
7. Vay ngắn hạn	320	17	603.151.833.622	649.352.964.632
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.409.700.935	17.817.203.235
II. Nợ dài hạn	330		12.364.467.888	22.134.989.102
1. Vay dài hạn	338		-	2.554.478.733
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	8.437.741.645	6.369.533.037
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	19	3.926.726.243	13.210.977.332
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		711.491.861.243	689.758.360.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	708.419.914.243	687.683.497.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		150.685.170.088	150.685.170.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.769.499.155	18.033.082.446
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		446	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		38.769.498.709	18.033.082.446
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.071.947.000	2.074.863.029
1. Nguồn kinh phí	431		3.071.947.000	2.074.863.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.528.073.782.587	1.721.402.171.673

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.037.830.793.792	2.707.662.768.384
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.919.366.056.867	2.573.156.693.873
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118.464.736.925	134.506.074.511
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	39.788.864.910	42.183.028.927
5. Chi phí tài chính	22	26	15.639.238.346	37.168.820.740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.454.160.297	19.558.451.025
6. Chi phí bán hàng	25	27	42.256.561.656	40.986.977.615
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	66.016.876.283	75.883.478.472
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		34.340.925.550	22.649.826.611
9. Thu nhập khác	31	28	22.510.820.230	7.423.492.190
10. Chi phí khác	32	29	14.213.711.831	12.040.236.355
11. Lãi/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		8.297.108.399	(4.616.744.165)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.638.033.949	18.033.082.446
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.868.535.240	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		38.769.498.709	18.033.082.446

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.638.033.949	18.033.082.446
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.401.289.765	25.411.656.966
Các khoản dự phòng	03	(4.778.264.199)	30.801.780.465
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.940.347.441)	32.688.290
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(36.461.092.695)	(40.563.384.803)
Chi phí lãi vay	06	25.454.160.297	19.558.451.025
Các khoản điều chỉnh khác	07	(9.908.184.118)	-
3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.405.595.558	53.274.274.389
Thay đổi các khoản phải thu	09	61.919.410.672	(158.098.680.577)
Thay đổi hàng tồn kho	10	18.045.796.337	75.942.560.313
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(155.213.804.424)	(48.850.784.979)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.383.129.013)	(823.389.920)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.824.243.370)	(19.286.402.396)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.826.000.000)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.950.000.000	2.874.105.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.753.628.532)	(14.768.105.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(77.680.002.772)	(109.736.423.350)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.877.865.565)	(25.611.637.714)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.536.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(58.945.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	985.000.000	57.960.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	41.918.300.000	-
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.512.200.315	40.459.132.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	66.548.171.114	13.862.494.772

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	990.456.964.329	1.312.668.056.299
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.031.236.412.319)	(1.169.489.896.923)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.001.074.868)	(39.977.674.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.780.522.858)	103.200.484.896
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(65.912.354.516)	7.326.556.318
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	164.610.766.988	157.284.210.670
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	98.698.412.472	164.610.766.988


 Tạ Đình Khang
Người lập biểu


 Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng


 Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 241 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 252 người).

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	30,00	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh

Mối quan hệ

Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm con người, tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Việc sử dụng được các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Tổng Công ty. Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Y/C
THA
FE
M
HA

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	538.787.630	639.002.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	26.559.624.842	104.371.764.650
Các khoản tương đương tiền (ii)	71.600.000.000	59.600.000.000
	98.698.412.472	164.610.766.988

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1% đến 5,5% tại các ngân hàng thương mại.

THH

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	985.000.000	985.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc (i)	83.738.300.006	5.618.326.002	124.525.300.006	31.404.107.030
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	-	33.245.000.000	21.276.800.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung (i)	20.400.000.000	5.618.326.002	20.400.000.000	8.222.442.302
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	-	-	7.542.000.000	1.904.864.728
Đầu tư vào công ty liên doanh:	63.338.300.006	-	63.338.300.006	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (ii)	12.769.655.880	10.363.848.771	12.769.655.880	8.099.559.801
	12.769.655.880	10.363.848.771	12.769.655.880	8.099.559.801
	96.507.955.886	15.982.174.773	137.294.955.886	39.503.666.831

(i) Theo Nghị quyết số 225/NQ-DMC ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc, trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện bán toàn bộ cổ phần nắm giữ tại hai công ty này.

(ii) Phần ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 38,61% vốn góp).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh trong năm

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam có lợi nhuận trong năm.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị lỗ trong năm.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	616.198.261.133	665.363.862.887
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	177.214.043.054	10.989.485.234
Tổ hợp nhà thầu JGCS	81.744.153.693	16.346.141.922
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	20.002.072.149	17.676.157.149
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01&02)	11.535.705.223	11.888.942.758
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	4.508.335.902	16.428.539.535
Công ty TNHH Petrochina International Guangdong	-	159.163.573.362
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	-	5.500.239.267
Các khách hàng khác	72.088.124.230	124.979.629.768
	1.009.402.197.594	1.054.448.074.092
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	225.512.504.702	79.966.202.282

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.911.373.000
Phải thu người lao động	1.668.046.226	1.622.003.360
Ký cược, ký quỹ	63.606.600	78.606.600
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	-	1.433.519.972
Phải thu khác	597.447.113	1.626.915.721
	9.968.833.215	12.400.778.929
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.238.485.575	189.031.775
- Phải thu khác	-	15.145.455
	2.238.485.575	204.177.230

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (i) VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (i) VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi	134.960.941.954	74.499.893.475		90.211.470.232	37.448.658.507
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	7.833.450.663	từ 2 đến 3 năm	26.111.502.210	13.055.751.105
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	24.850.999.166	24.850.999.166	dưới 6 tháng	2.053.826.582	2.053.826.582
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	10.553.785.110	7.387.649.717	từ 6 tháng đến 1 năm	-	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	9.282.293.176	-	trên 3 năm	12.588.324.091	6.389.557.389
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.209.044.462	-	trên 3 năm	6.138.858.288	1.841.657.486
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	-	-		70.186.174	35.093.087
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển	3.223.595.845	-	trên 3 năm	3.756.791.610	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	1.937.803.835	968.901.918	từ 1 đến 2 năm	8.140.230.083	5.698.161.058
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.157	-	trên 3 năm	2.838.995.257	851.698.577
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	trên 3 năm	2.737.079.920	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.900	-	trên 3 năm	1.911.373.000	-
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	208.634.118	từ 1 đến 2 năm	417.268.235	292.087.765
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	-	-		3.724.263.208	1.862.131.604
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	-	-		2.305.189.086	-
Các đối tượng khác	44.887.201.438	33.250.257.893	từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm	17.417.582.488	5.368.693.854

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	20.993.449.294	-	411.397.003	-
Nguyên liệu, vật liệu	274.164.260	-	604.285.200	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.537.166.805	-	34.142.920.371	-
Hàng hoá (i)	98.018.602.552	(10.745.920.573)	128.892.624.806	(1.769.138.076)
Hàng gửi bán (ii)	20.201.429.783	-	1.019.381.651	-
Cộng	147.024.812.694	(10.745.920.573)	165.070.609.031	(1.769.138.076)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu bao gồm muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan. Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.976.782.497 VND (năm 2017: 1.642.724.183 VND).
- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm con người	56.404.647	-
Chi phí khác	492.470.561	435.612.875
	548.875.208	435.612.875
b. Dài hạn		
Chi phí dự án đang thực hiện	3.407.681.564	3.331.608.930
Chi phí sửa chữa nhà máy Cái Mép	2.988.361.767	1.689.301.815
Chi phí thuê mặt bằng	2.951.086.957	-
Chi phí khác	979.301.682	35.654.545
	10.326.431.970	5.056.565.290

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	106.139.515.934	141.297.285.736	25.480.352.563	3.467.403.358	29.079.029.239	305.463.586.830
Mua sắm mới	-	3.358.421.454	-	37.200.000	-	3.395.621.454
Thanh lý, nhượng bán	-	(185.592.045)	-	(206.973.499)	-	(392.565.544)
Số dư cuối năm	106.139.515.934	144.470.115.145	25.480.352.563	3.297.629.859	29.079.029.239	308.466.642.740
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	37.900.823.086	36.551.969.101	15.407.577.265	3.279.454.210	4.482.647.720	97.622.471.382
Trích khấu hao trong năm	5.532.693.992	12.919.586.464	2.456.429.721	90.775.330	2.192.801.616	23.192.287.123
Thanh lý, nhượng bán	-	(185.592.045)	-	(206.973.499)	-	(392.565.544)
Số dư cuối năm	43.433.517.078	49.285.963.520	17.864.006.986	3.163.256.041	6.675.449.336	120.422.192.961
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	68.238.692.848	104.745.316.635	10.072.775.298	187.949.148	24.596.381.519	207.841.115.448
Tại ngày cuối năm	62.705.998.856	95.184.151.625	7.616.345.577	134.373.818	22.403.579.903	188.044.449.779

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.416.646.661 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 9.649.243.914 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.590.746.610	1.748.524.882	29.339.271.492
Mua sắm mới	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Số dư cuối năm	27.590.746.610	3.048.524.882	30.639.271.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.944.415.609	1.003.480.824	4.947.896.433
Trích khấu hao trong năm	732.838.596	476.164.046	1.209.002.642
Số dư cuối năm	4.677.254.205	1.479.644.870	6.156.899.075
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	23.646.331.001	745.044.058	24.391.375.059
Tại ngày cuối năm	22.913.492.405	1.568.880.012	24.482.372.417

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 299.276.495 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 299.276.495 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp/thu	Số đã thực nộp/thực thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.818.040	167.818.040	-	-
Cộng	167.818.040	167.818.040	-	-
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.447.424.033	78.914.577.363	79.971.951.819	390.049.577
- Thuế GTGT đầu ra	1.447.424.033	9.416.706.217	10.474.080.673	390.049.577
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	69.497.871.146	69.497.871.146	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.016.759.151	4.016.759.151	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.700.717.200	1.826.000.000	1.874.717.200
Các loại thuế khác	1.200.861.245	3.369.760.519	3.983.813.437	586.808.327
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.200.861.245	1.370.696.854	2.360.891.887	210.666.212
Thuế khác	-	1.993.063.665	1.616.921.550	376.142.115
Cộng	2.648.285.278	90.001.814.233	89.798.524.407	2.851.575.104

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đức Thành	27.739.373.200	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	27.053.769.902	11.964.251.739
Công ty Cổ phần Hoá chất Miền Bắc	17.834.513.400	- 499.811.400
Abu Dhabi National Oil Company	-	140.898.654.715
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	55.140.104.963
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	-	12.009.052.365
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	-	5.638.281.122
Các đối tượng khác	76.076.267.589	78.490.454.317
	148.703.924.091	304.640.610.621
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	46.751.898.292	78.434.725.948

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	10.597.676.271	1.967.759.344
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	7.360.424.134	15.276.667.276
Các khoản khác	1.478.161.534	934.613.352
	19.436.261.939	18.179.039.972

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.368.194.499	1.369.269.367
Kinh phí công đoàn	157.912.688	393.164.274
Bảo hiểm xã hội	32.626.292	5.499.442
Bảo hiểm thất nghiệp	2.270.553	5.296.150
Bảo hiểm y tế	1.541.055	8.836.198
Các khoản khác	1.774.049.286	926.271.350
	3.336.594.373	2.708.336.781

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

17. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	643.423.675.464	643.423.675.464	990.456.964.329	1.030.728.806.171	603.151.833.622	603.151.833.622
Vay dài hạn đến hạn trả	5.929.289.168	5.929.289.168	-	5.929.289.168	-	-
Cộng	649.352.964.632	649.352.964.632	990.456.964.329	1.036.658.095.339	603.151.833.622	603.151.833.622

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	206.445.934.725	392.476.282.945
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	185.764.224.799	146.593.495.302
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	115.502.447.900	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	81.742.387.220	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	13.696.838.978	11.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	-	13.973.858.800
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	-	78.880.038.417
	603.151.833.622	643.423.675.464

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng VND hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo này có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng bảo hành	5.130.189.901	5.158.807.084
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3.307.551.744	1.210.725.953
	8.437.741.645	6.369.533.037

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	13.210.977.332	15.225.487.555
Chi tiêu trong năm	-	2.014.510.223
Hoàn nhập trong năm	9.284.251.089	-
Số dư cuối năm	3.926.726.243	13.210.977.332

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (ii) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	105.758.479.384	721.231.594.472
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.033.082.446	18.033.082.446
Phân phối các quỹ	-	-	54.177.300.000	(54.177.300.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(11.581.179.384)	(11.581.179.384)
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	18.033.082.446	687.683.497.534
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	38.769.498.709	38.769.498.709
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	(4.033.082.000)	(4.033.082.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	38.769.499.155	708.419.914.243

(i) Theo Nghị quyết số 586/NQ-DMC ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017, Tổng Công ty đã thực phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN với số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6	48.185.000.000	48.185.000.000
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4	271.818.810.000	226.633.810.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	15.040	394.026
Yên Nhật	JPY	30.693	32.145
Nợ khó đòi đã xử lý		3.804.311.981	3.804.311.981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qingdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	1.834.124.271.484	2.151.817.857.592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.706.522.308	555.844.910.792
	2.037.830.793.792	2.707.662.768.384
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	423.644.381.620	473.079.856.422

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.736.173.784.339	2.050.792.271.295
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	174.215.490.031	520.721.698.395
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.976.782.497	1.642.724.183
	1.919.366.056.867	2.573.156.693.873

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.079.332.636	2.190.654.907
Chi phí nhân công	39.255.399.732	32.068.746.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.297.437.069	17.307.804.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.367.065.977	529.800.251.603
Chi phí khác bằng tiền	11.983.938.990	31.632.081.914
	255.883.174.404	613.799.538.828

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.987.125.000	34.761.600.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.332.131.331	5.801.784.803
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.401.199.834	1.423.737.883
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.068.408.745	195.906.241
	39.788.864.910	42.183.028.927
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	34.285.702.704	36.349.178.112

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	25,454,160,297	19,558,451,025
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(23,521,492,058)	5,104,711,441
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,962,702,607	9,962,450,847
Chi phí tài chính khác	2,743,867,500	2,543,207,427
	15,639,238,346	37,168,820,740
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32)	10,435,843,571	7,587,046,375

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí dự phòng	7.698.236.754	17.985.537.757
Chi phí nhân công	29.697.402.649	21.461.913.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.051.861.414	15.011.710.579
Chi phí thuê nhà	6.733.951.460	8.238.650.575
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.835.424.006	13.185.666.355
	66.016.876.283	75.883.478.472
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.472.896.258	24.077.374.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.719.642.979	4.047.590.006
Chi phí nhân công	7.860.838.633	3.632.429.887
Chi phí vận chuyển	5.117.341.843	1.781.527.495
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.085.841.943	7.448.056.028
	42.256.561.656	40.986.977.615

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	9.284.251.089	-
Chuyển nhượng quyền thuê đất	9.200.000.000	-
Tiền phạt thu được	446.825.195	1.210.959.558
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.536.364	5.454.545
Các khoản khác	3.565.207.582	6.207.078.087
	22.510.820.230	7.423.492.190

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao nhà máy Cái Mép	8.103.852.696	8.103.852.696
Các khoản bị phạt	546.350.072	96.576.946
Các khoản khác	5.563.509.063	3.839.806.713
	14.213.711.831	12.040.236.355

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.638.033.949	18.033.082.446
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	32.376.733.949	18.033.082.446
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	9.130.000.000	-
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng vốn	1.131.300.000	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(28.655.585.046)	(34.768.133.182)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.735.974.014	17.988.268.679
Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	24.718.422.917	1.253.217.943
Lỗi mang sang từ năm trước	(6.304.171.828)	(1.253.217.943)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.414.251.089	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	9.130.000.000	-
Thu nhập chịu thuế suất 22%	9.284.251.089	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.868.535.240	-

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Theo Phụ lục số 07 ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN, tổng diện tích thuê là 2.264 m², đơn giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Từ 1 năm trở xuống;	6.823.514.880	6.823.514.880
- Trên 1 năm đến 5 năm;	27.294.059.520	27.294.059.520
- Trên 5 năm;	253.607.303.040	260.430.817.920

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty con (**)
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Công ty con (*)
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Công ty liên doanh
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Dầu tư khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

(*) Không còn là công ty con kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2018.

(**) Không còn là công ty con kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.644.381.620	473.079.856.422
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	300.823.485.298	157.264.410.449
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	45.238.037.427	122.738.243.416
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	22.275.919.440	43.319.067.084
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	12.525.215.490	12.392.879.940
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	9.205.960.500	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.476.348.480	-
Tổng công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.615.105.540	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	6.210.354.051	5.014.735.085
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	1.500.000.000	6.171.614.544
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	2.489.163.636	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.488.966.800	4.098.032.155
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.446.711.750	8.147.825.347
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2	1.296.580.519	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.234.960.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.148.210.000	2.997.501.909
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	469.658.391	97.642.829.348
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	4.372.216.514
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	2.730.400.000
Các công ty liên quan khác	5.199.704.298	6.190.100.631
Doanh thu hoạt động tài chính	34.285.702.704	36.349.178.112
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	28.987.125.000	34.761.600.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	5.162.209.780	1.316.694.274
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	136.367.924	270.883.838
Thu nhập hoạt động khác	2.500.000.000	2.730.476.190
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.500.000.000	2.500.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	190.476.190
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	40.000.000
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	501.269.658.298	501.410.941.113
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	394.163.786.473	392.115.160.569
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	41.375.108.633	36.829.526.745
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	36.123.204.449	23.372.401.259
Viện Dầu khí Việt Nam	8.059.161.558	9.250.813.677
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	4.808.528.300	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	4.721.618.779	2.876.676.934
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	3.382.053.525	2.519.343.000
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	2.054.565.650	6.092.127.100
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	872.979.194	17.216.597.344
Các công ty liên quan khác	5.708.651.737	11.138.294.485

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	324.194.495.675	411.179.177.922
Gốc vay đã trả	518.589.129.006	19.717.610.000
Lãi vay phải trả	10.435.843.571	7.587.046.375
Lãi vay đã trả	9.285.082.663	
Trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.040.000.000	14.400.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	315.347.362	541.271.140
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	20.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	225.512.504.702	79.966.202.282
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	177.214.043.054	10.989.485.234
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	20.002.072.149	17.676.157.149
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	7.377.570.235	2.126.742.593
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.911.087.535	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	2.356.925.133	1.689.461.633
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	1.322.658.926	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.209.187.965	-
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	1.149.187.270	3.912.212.871
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	1.005.686.800	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	547.413.800	9.342.683.454
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	16.428.539.535
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	-	5.500.239.267
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	2.444.955.961
Các công ty liên quan khác	2.207.627.373	3.646.680.123
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.486.136.696	2.995.855.763
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.284.952.560	2.536.293.021
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	270.745.200
Các công ty liên quan khác	201.184.136	188.817.542

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	46.751.898.292	78.434.725.948
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	27.053.769.902	11.964.251.739
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	13.304.608.187	19.021.937
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	3.033.711.945	7.016.245.610
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	2.234.927.750	2.628.778.488
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	55.140.104.963
Các công ty liên quan khác	1.124.880.508	1.666.323.211
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.542.267.031	13.152.785.091
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	9.435.312.459	12.588.324.091
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	106.954.572	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	564.461.000
Vay ngắn hạn	206.445.934.725	392.476.282.945
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	206.445.934.725	392.476.282.945

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.858.059.034 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.


Tạ Đình Khang
 Người lập biểu


Trần Văn Trinh
 Kế toán trưởng


Hoàng Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019